

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	16.6%	17.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20234.04
(Aa3)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20233.94
(Aa3)
An toàn

2023

DT thuần

432
tỷ VNĐYoY
▲ 42.0
▲ 10.6%

2023

LN sau
thuế14.2
tỷ VNĐYoY
▲ 1.00
▲ 8.2%

2023

ROE

18.9%

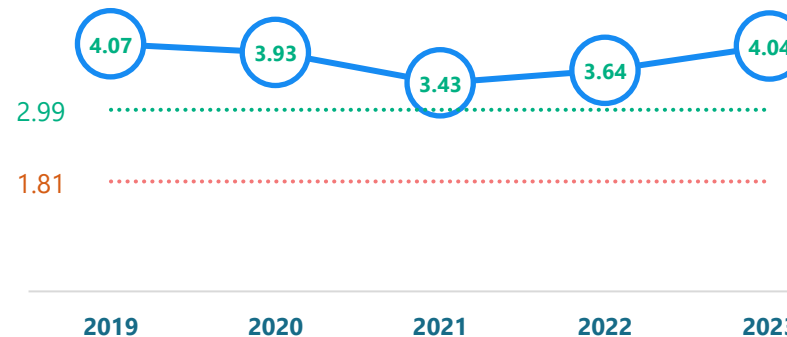
2023

ROA

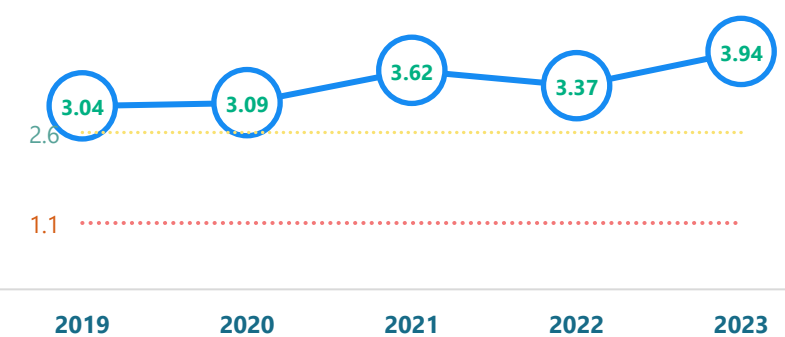
8.8%

+/- YoY
▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



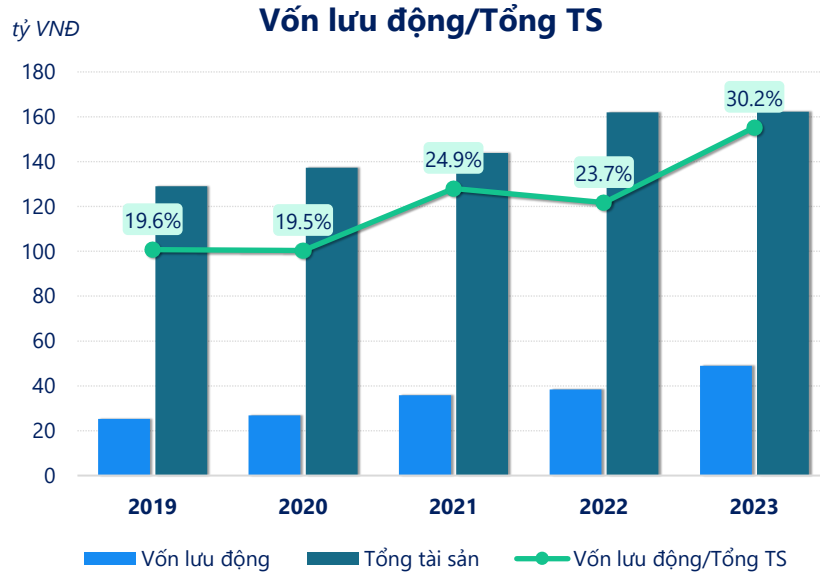
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của ADC năm 2023 đạt 4.04, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của ADC năm 2023 đạt 3.94, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, ADC ghi nhận doanh thu thuần 431.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 14.23 tỷ đồng, lần lượt tăng 10.6% và tăng 8.21% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 18.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

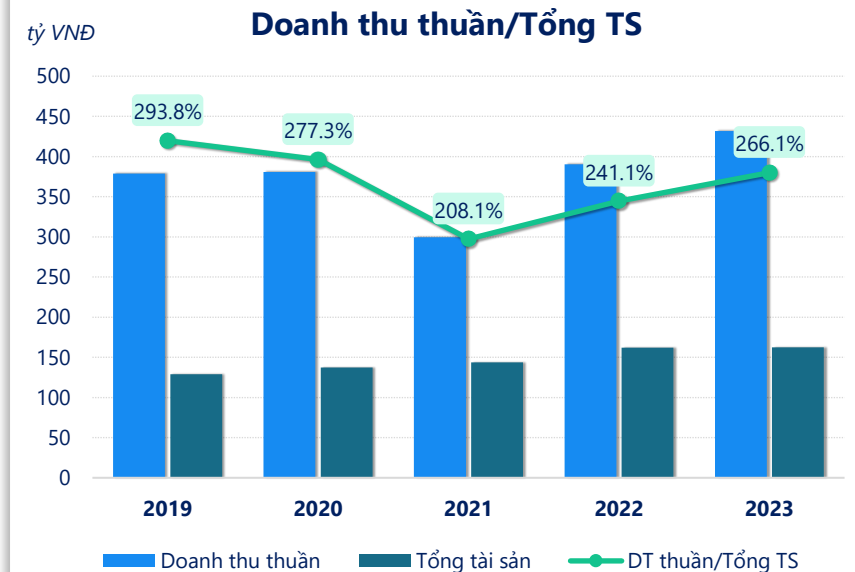
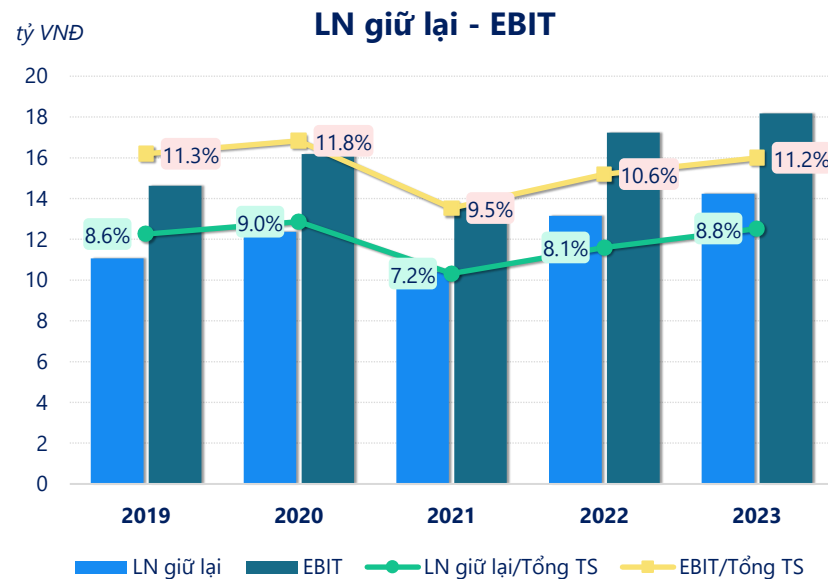
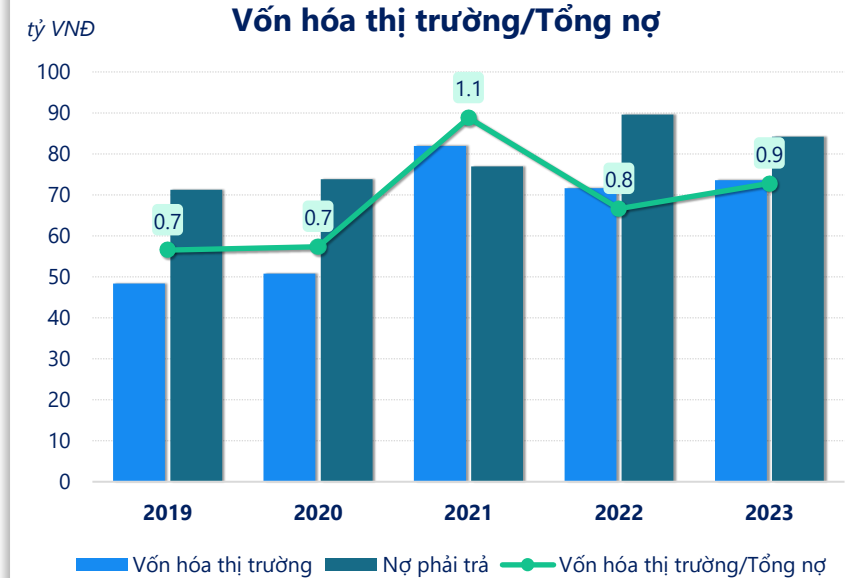
CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.87 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	161	162	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	131	128	2.7%
Tiền và tương đương tiền	39.3	11.2	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.7	18.1	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.9	-18.6%
Hàng tồn kho	42.5	52.9	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	5.76	-24.2%
Tài sản dài hạn	30.0	34.1	-11.9%
Phải thu dài hạn	5.60	7.52	-25.5%
Tài sản cố định	18.2	19.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.28	7.02	-10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	89.6	-6.9%
Nợ ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	45.3	-4.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.4	7.8%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	379	381	299	390	432
Giá vốn hàng bán	253	246	187	250	290
Lợi nhuận gộp	126	135	113	141	142
Doanh thu HĐTC	1.65	1.43	1.42	0.74	1.60
Chi phí TC	0.22	-0.60	-0.11	0.15	0.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.8	99.2	85.3	104	104
Chi phí QLDN	25.8	22.7	15.5	19.7	20.9
LN thuần từ HĐKD	13.4	15.1	13.3	17.1	18.5
Lợi nhuận khác	1.25	1.05	0.33	0.09	-0.29
LN trước thuế	14.6	16.2	13.6	17.2	18.2
Lợi nhuận sau thuế	11.1	12.4	10.4	13.2	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	12.4	10.4	13.2	14.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	8.07	-21.6	4.80	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	-0.60	4.51	-6.73	5.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.27	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97
Tiền đầu kỳ	36.6	37.2	40.4	18.7	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.61	3.19	-21.6	-7.50	28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3